CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH
DN: C=VN, L=THÁI BÌNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1000317707, E=KIEUOANH1192@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.05 14:01:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo Công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 04 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN1, Khu Công nghiệp TBS Sông Trà, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Xuân Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Chí Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Huệ	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo này

Ông Hoàng Chí Thanh Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 1000317707 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI-THÁI BÌNH - TP. THÁI BÌNH - T. HƯNG YÊN

Ông Hoàng Chí Thanh
Giám đốc

Hưng Yên, Ngày 26 tháng 02 năm 2026

AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
NVA AUDITING COMPANY LIMITED
Số 54/3, Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162
Email: nva@nva.com.vn
Web : www.nva.com.vn

Số: **19.06.3.2/25/BCTC/NVA**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình, được lập ngày 26/02/2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.992.643.806**	**9.457.058.095**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**4.423.967.861**	**1.333.322.116**
1. Tiền	111		4.423.967.861	1.333.322.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.007.907.489**	**831.325.743**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	551.420.777	468.913.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	449.500.000	379.180.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.413.828.418	3.887.510.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.406.841.706)	(3.904.277.461)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**9.520.458.304**	**7.289.050.235**
1. Hàng tồn kho	141		9.522.186.304	7.290.778.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.728.000)	(1.728.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.310.152**	**3.360.001**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.073.285	3.360.001
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	31.236.867	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**135.559.716.396**	**155.618.146.845**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**125.000.000**	**125.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	125.000.000	125.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**113.807.358.005**	**133.617.860.509**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	113.807.358.005	133.617.860.509
- Nguyên giá	222		412.621.628.313	412.402.246.495
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(298.814.270.308)	(278.784.385.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		202.164.500	202.164.500
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(202.164.500)	(202.164.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.627.358.391**	**21.875.286.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.627.358.391	21.875.286.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**150.552.360.202**	**165.075.204.940**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**35.811.964.401**	**50.747.405.816**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.526.221.401**	**46.788.002.816**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.101.104.046	10.240.800.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.658.020	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.299.803.755	7.382.202.700
4. Phải trả người lao động	314		4.707.024.900	4.147.180.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	436.142.359	607.462.491
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.647.710.269	4.536.590.166
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	6.804.157.872	19.120.746.287
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		503.620.180	753.020.180
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.285.743.000**	**3.959.403.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2.981.780.000	3.043.440.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	303.963.000	915.963.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**114.740.395.801**	**114.327.799.124**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**114.740.395.801**	**114.327.799.124**
1. Vốn góp của của chủ sỡ hữu	411		76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*76.912.260.000*	*76.912.260.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.844.996.673	2.844.996.673
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.536.916.654	31.536.916.654
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.446.222.474	3.033.625.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.033.625.797*	*3.003.388.075*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*412.596.677*	*30.237.722*
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**150.552.360.202**	**165.075.204.940**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thanh Chương	Trần Tuấn Anh	Hoàng Chí Thanh

Hưng Yên, Ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**120.616.019.757**	**131.474.628.510**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	268.890.805	317.362.406
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**120.347.128.952**	**131.157.266.104**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**102.589.219.643**	**112.848.978.498**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.757.909.309**	**18.308.287.606**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.497.859	2.745.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	752.481.000	1.761.769.310
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*752.481.000*	*1.761.709.681*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.730.644.202	7.358.313.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.793.178.075	8.908.147.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**488.103.891**	**282.802.961**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	282.707.875	145.937.577
12. Chi phí khác	32	VI.6	223.687.121	288.209.110
13. Lợi nhuận khác	**40**		**59.020.754**	**(142.271.533)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**547.124.645**	**140.531.428**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	134.527.968	110.293.706
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**412.596.677**	**30.237.722**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	54	4
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	54	4

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thanh Chương	Trần Tuấn Anh	Hoàng Chí Thanh

Hưng Yên, Ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***547.124.645***	***140.531.428***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.214.474.332	20.596.792.239
- Các khoản dự phòng	03		(497.435.755)	(1.367.129.974)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.542.739)	(2.728.714)
- Chi phí lãi vay	06		752.481.000	1.761.709.681
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***20.998.101.483***	***21.129.174.660***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		289.617.142	5.820.065.671
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.231.408.069)	1.226.326.045
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.810.881.834)	(1.717.288.071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		242.214.661	(279.645.132)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(761.698.688)	(1.790.063.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.881.446)	(340.593.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(249.400.000)	(291.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16.404.663.249***	***23.756.101.114***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(436.200.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.225.456	2.728.714
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(385.429.089)***	***2.728.714***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.883.792.262	166.658.503.561
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.812.380.677)	(190.315.577.286)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12.928.588.415)***	***(23.657.073.725)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.090.645.745**	**101.756.103**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.333.322.116**	**1.231.566.013**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.423.967.861**	**1.333.322.116**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thanh Chương	Trần Tuấn Anh	Hoàng Chí Thanh

Hưng Yên, Ngày 26 tháng 02 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo Công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN1, Khu Công nghiệp TBS Sông Trà, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh trong 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2025 là: 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 116 người).

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	10-50	10-50
Máy móc thiết bị	7-15	7-15
Phương tiện vận tải	6-10	6-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-8	3-8
Phần mềm máy tính	3	3

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, hoặc cộng trừ các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.423.967.861	1.333.322.116
Cộng	**4.423.967.861**	**1.333.322.116**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Nông sản Phúc Huy	333.843.148	333.843.148
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	151.655.625	-
Đào Thị Mý	60.854.004	104.546.862
Các đối tượng khác	5.068.000	30.522.991
Cộng	**551.420.777**	**468.913.001**

Phải thu khách hàng là bên liên quan Xem thuyết minh VII.2

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP TM Đầu tư & Phát triển Công nghệ SCTT	282.500.000	282.500.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Tâm Phát	-	76.680.000
Công ty TNHH Trading Tân Bình	147.000.000	-
Các đối tượng khác	20.000.000	20.000.000
Cộng	**449.500.000**	**379.180.000**

4. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị chênh lệch quyết toán dự án còn lại phải thu nhà thầu (*)	3.249.998.558	3.747.434.313
Phải thu khác	163.829.860	140.075.890
Cộng	**3.413.828.418**	**3.887.510.203**
b. Dài hạn		
Ký cược dài hạn	125.000.000	125.000.000
Cộng	**125.000.000**	**125.000.000**

(*) Là khoản chênh lệch còn lại phải thu các nhà thầu đối với phần giá trị quyết toán Dự án xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Thái Bình công suất 50 triệu lít/năm theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 08 năm 2016.

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP đầu tư và xây lắp 5	2.761.319.941	2.761.319.941	2.761.319.941	2.761.319.941
Công ty TNHH Nhật Anh	471.339.617	471.339.617	471.339.617	471.339.617
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	497.435.755	497.435.755
Công ty CP phát triển hạ tầng P&P	17.339.000	17.339.000	17.339.000	17.339.000
Công ty TNHH Nông sản Phúc Huy	156.843.148	156.843.148	156.843.148	156.843.148
Cộng	**3.406.841.706**	**3.406.841.706**	**3.904.277.461**	**3.904.277.461**

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.381.279.899	-	2.336.049.218	-
Công cụ, dụng cụ	221.256.290	1.728.000	1.221.515.725	1.728.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.148.131.313	-	2.819.776.398	-
Thành phẩm	2.755.305.480	-	904.303.636	-
Hàng hóa	16.213.322	-	9.133.258	-
Cộng	**9.522.186.304**	**1.728.000**	**7.290.778.235**	**1.728.000**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**104.210.006.227**	**302.393.204.503**	**3.328.569.091**	**2.470.466.674**	**412.402.246.495**
Số tăng trong năm	-	110.000.000	-	326.200.000	436.200.000
- Mua trong năm	-	*110.000.000*	-	*326.200.000*	*436.200.000*
Số giảm trong năm	-	185.000.000	-	31.818.182	216.818.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	*185.000.000*	-	*31.818.182*	*216.818.182*
Số dư cuối năm	**104.210.006.227**	**302.318.204.503**	**3.328.569.091**	**2.764.848.492**	**412.621.628.313**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**37.642.754.807**	**236.252.668.127**	**2.499.007.049**	**2.389.956.003**	**278.784.385.986**
Số tăng trong năm	2.530.133.988	17.410.196.961	183.121.824	91.021.559	20.214.474.332
- Khấu hao trong năm	*2.530.133.988*	*17.410.196.961*	*183.121.824*	*91.021.559*	*20.214.474.332*
Số giảm trong năm	-	152.771.828	-	31.818.182	184.590.010
- Thanh lý, nhượng bán	-	*152.771.828*	-	*31.818.182*	*184.590.010*
Số dư cuối năm	**40.172.888.795**	**253.510.093.260**	**2.682.128.873**	**2.449.159.380**	**298.814.270.308**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**66.567.251.420**	**66.140.536.376**	**829.562.042**	**80.510.671**	**133.617.860.509**
Tại ngày cuối năm	**64.037.117.432**	**48.808.111.243**	**646.440.218**	**315.689.112**	**113.807.358.005**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 53.727.452.780 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 47.565.006.799 đồng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	**202.164.500**
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**202.164.500**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	**202.164.500**
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**202.164.500**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 202.164.500 đồng

9. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	9.073.285	3.360.001
Cộng	**9.073.285**	**3.360.001**
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.096.117.154	1.731.127.345
Chi phí bảo trì phần mềm máy tính	3.763.438	3.763.438
Chi phí tiền thuê đất (*)	19.506.187.476	20.119.750.392
Chi phí khác	21.290.323	20.645.161
Cộng	**21.627.358.391**	**21.875.286.336**

(*) Là khoản tiền thuê đất tại khu công nghiệp TBS Sông Trà theo hợp đồng thuê đất số 01/2009/HĐTLĐ ngày 27/10/2009 và Phụ lục hợp đồng 03/2023/PLHĐTLĐ-ST ngày 21/11/2023, thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/10/2057.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lương Thực Hà Nam Ninh	-	-	1.874.990.000	1.874.990.000
Công ty Kim Trường Phúc	1.325.112.760	1.325.112.760	861.368.057	861.368.057
Công ty CP Tập đoàn Bắc Mỹ	396.451.152	396.451.152	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	52.799.688	52.799.688	1.124.491.656	1.124.491.656
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	2.128.750.042	2.128.750.042	2.898.069.760	2.898.069.760
Các đối tượng khác	5.197.990.404	5.197.990.404	3.481.881.519	3.481.881.519
Cộng	**9.101.104.046**	**9.101.104.046**	**10.240.800.992**	**10.240.800.992**

Phải trả người bán là bên liên quan : Xem thuyết minh VII.2

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.093.071.590	15.976.287.444	16.151.804.222	917.554.812
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.158.887.486	97.470.194.071	98.382.646.862	5.246.434.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.881.446	134.527.968	71.881.446	134.527.968
Thuế thu nhập cá nhân	55.843.858	149.821.092	205.664.950	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	19.695.000	19.695.000	-
Thuế tài nguyên	2.518.320	40.521.000	41.753.040	1.286.280
Thuế và các khoản khác	-	53.986.193	53.986.193	-
Cộng	**7.382.202.700**	**113.845.032.768**	**114.927.431.713**	**6.299.803.755**
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	31.236.867	31.236.867
Cộng	-	-	**31.236.867**	**31.236.867**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trích trước lãi vay	7.740.846	16.958.534
Các khoản phải trả khác	428.401.513	590.503.957
Cộng	**436.142.359**	**607.462.491**

13. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	161.488.900	162.961.500
Nhận ký quỹ, ký cược	546.999.050	304.775.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.880.100	29.880.100
Chiết khấu phải trả khách hàng	1.923.209.691	2.161.091.278
Phải trả trợ cấp mất việc làm	1.526.483.400	1.526.483.400
Phải trả khác	459.649.128	351.398.888
Cộng	**4.647.710.269**	**4.536.590.166**
b. Dài hạn		
Nhận ký cược	2.981.780.000	3.043.440.000
Cộng	**2.981.780.000**	**3.043.440.000**

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**6.804.157.872**	**6.804.157.872**	**57.495.792.262**	**69.812.380.677**	**19.120.746.287**	**19.120.746.287**
Vay ngắn hạn	**6.192.157.872**	**6.192.157.872**	**56.883.792.262**	**69.200.380.677**	**18.508.746.287**	**18.508.746.287**
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	15.750.802.420	25.477.030.707	9.726.228.287	9.726.228.287
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	6.192.157.872	6.192.157.872	41.132.989.842	43.723.349.970	8.782.518.000	8.782.518.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	**612.000.000**	**612.000.000**	**612.000.000**	**612.000.000**	**612.000.000**	**612.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	612.000.000	612.000.000	612.000.000	612.000.000	612.000.000	612.000.000
b. Vay dài hạn	**303.963.000**	**303.963.000**	-	**612.000.000**	**915.963.000**	**915.963.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	303.963.000	303.963.000	-	612.000.000	915.963.000	915.963.000
Tổng cộng	**7.108.120.872**	**7.108.120.872**	**57.495.792.262**	**70.424.380.677**	**20.036.709.287**	**20.036.709.287**

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT136 - BIATHAIBINH ngày 22/07/2025. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết 22/07/2026. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay quy định tại điều 5 Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT136 - BIATHAIBINH ngày 22/07/2025.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024/HĐCVDADT/NHCT136 - BIATHAIBINH ngày 07/06/2024. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng. Mục đích vay là để bổ sung vốn đầu tư tài sản của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay quy định tại điều 5 Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024/HĐCVDADT/NHCT136 - BIATHAIBINH ngày 07/06/2024. Số dư nợ vay tại 31/12/2025 là 915.963.000 đồng, trong đó số được phân loại đến hạn trả là 612.000.000 đồng.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**76.912.260.000**	**2.844.996.673**	**31.536.916.654**	**3.503.388.075**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	30.237.722
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)
Số dư đầu năm nay	**76.912.260.000**	**2.844.996.673**	**31.536.916.654**	**3.033.625.797**
Lãi trong năm nay	-	-	-	412.596.677
Số dư cuối năm nay	**76.912.260.000**	**2.844.996.673**	**31.536.916.654**	**3.446.222.474**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.000.000.000	66,3	51.000.000.000	66,3
Vốn góp của các đối tượng khác	25.912.260.000	33,7	25.912.260.000	33,7
Cộng	**76.912.260.000**	**100**	**76.912.260.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	76.912.260.000	76.912.260.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	76.912.260.000	76.912.260.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	*7.691.226*	*7.691.226*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	*7.691.226*	*7.691.226*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán các thành phẩm	118.321.882.791	128.934.484.915
Doanh thu khác	2.294.136.966	2.540.143.595
Cộng	**120.616.019.757**	**131.474.628.510**

Doanh thu với các bên liên quan:

Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	**64.393.285.123**	**68.207.897.720**
Doanh thu chưa thuế VAT	*126.665.841.750*	*133.144.307.650*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*62.272.556.627*	*64.936.409.930*
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	**915.269.176**	**1.659.219.449**
Doanh thu chưa thuế VAT	*1.521.405.600*	*2.752.347.600*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*606.136.424*	*1.093.128.151*
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia-Rượu-NGK Hà Nội:	**1.411.376.271**	**1.860.003.428**
Doanh thu chưa thuế VAT	*2.393.099.214*	*3.076.995.614*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*981.722.943*	*1.216.992.186*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	268.890.805	317.362.406
Cộng	**268.890.805**	**317.362.406**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.647.089.570	111.689.450.441
Giá vốn hoạt động khác	942.130.073	1.159.528.057
Cộng	**102.589.219.643**	**112.848.978.498**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.225.456	2.728.714
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.403	16.311
Cộng	**6.497.859**	**2.745.025**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	752.481.000	1.761.709.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	59.629
Cộng	**752.481.000**	**1.761.769.310**

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu	25.872.728	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.317.283	-
Thu nhập khác	244.517.864	145.937.577
Cộng	**282.707.875**	**145.937.577**
b. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hành chính	29.515.193	167.875.801
Chi phí khác	194.171.928	120.333.309
Cộng	**223.687.121**	**288.209.110**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.042.526.389	1.854.316.066
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.349.398.172	1.701.250.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.861.964	75.333.197
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	467.956.745	2.115.767.435
Chi phí khác	1.798.900.932	1.611.646.254
Cộng	**5.730.644.202**	**7.358.313.191**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	5.119.550.178	4.370.081.517
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	511.175.101	674.077.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	262.282.018	266.239.332
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ khó đòi	(497.435.755)	(1.358.955.472)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.202.047.968	517.686.761
Chi phí khác	4.195.558.565	4.439.017.696
Cộng	**10.793.178.075**	**8.908.147.169**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.762.977.922	73.093.136.252
Chi phí nhân công	17.939.851.154	16.881.862.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.214.474.332	20.596.792.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.034.498.501	12.776.925.036
Chi phí khác bằng tiền	6.925.791.452	5.865.934.563
Cộng	**120.877.593.361**	**129.214.650.827**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	547.124.645	140.531.428
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	125.515.193	218.875.801
- Các khoản điều chỉnh tăng	125.515.193	218.875.801
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	*96.000.000*	*51.000.000*
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	*29.515.193*	*167.875.801*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	672.639.838	359.407.229
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.527.968	71.881.446
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	38.412.260
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**134.527.968**	**110.293.706**

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	412.596.677	30.237.722
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	412.596.677	30.237.722
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.691.226	7.691.226
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	54	4
- Lãi suy giảm	54	4

Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia-Rượu-NGK Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Cùng Công ty mẹ

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh doanh thu đã thuyết minh tại mục VI.1. Trong năm Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan (không bao gồm VAT) như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND	
		Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mua hàng	21.341.519.446	22.505.409.332
	Phí bản quyền	50.295.168	25.510.723
	Phí hỗ trợ kĩ thuật	22.820.396	-
Công ty TNHH MTV TM HABECO	Mua hàng	420.028.008	366.527.300

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng (TM V.2)		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	151.655.625	-
Phải trả người bán (TM V.10)		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	(2.128.750.042)	(2.898.069.760)

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Ông Vũ Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	3.000.000
		Thu nhập	-	234.450.000
Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
	Giám đốc	Thu nhập	427.296.000	364.236.000
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
	Phó Giám đốc	Thu nhập	368.364.000	314.004.000
Ông Phạm Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Vũ Xuân Vinh	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	12.000.000
Ban Kiểm soát				
Ông Lê Quý Huệ	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Các thành viên chủ chốt khác				
Ông Vũ Xuân Vinh	Kế toán trưởng	Thu nhập	-	72.219.000
Ông Trần Tuấn Anh	Kế toán trưởng	Thu nhập	338.880.000	216.657.000

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7 và V.14). Tại thời điểm kết thúc năm Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**31.804.574.201**	**3.285.743.000**	**35.090.317.201**
Vay và nợ	6.804.157.872	303.963.000	7.108.120.872
Phải trả người bán	9.101.104.046	-	9.101.104.046
Chi phí phải trả	436.142.359	-	436.142.359
Các khoản phải trả khác	15.463.169.924	2.981.780.000	18.444.949.924
Số đầu năm	**45.842.141.036**	**3.959.403.000**	**49.801.544.036**
Vay và nợ	19.120.746.287	915.963.000	20.036.709.287
Phải trả người bán	10.240.800.992	-	10.240.800.992
Chi phí phải trả	607.462.491	-	607.462.491
Các khoản phải trả khác	15.873.131.266	3.043.440.000	18.916.571.266

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thanh Chương	Trần Tuấn Anh	Hoàng Chí Thanh

Hưng Yên, Ngày 26 tháng 02 năm 2026.